TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hương phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Trần Thị Kim Thoa;

2. Ông Đặng Văn Tâm.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 350/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 419/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐ-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Lệ Q, sinh ngày 01/01/1986; địa chỉ: ấp M, xã N, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089186014451, ngày 05/7/2023 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh ngày 01/01/1982; địa chỉ: ấp M, xã N, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089082019583, ngày 18/01/2023 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Lệ Q trình bày:

Bà Q và ông L do mai mối, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là xã N) vào ngày 22/09/2011. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 29/5/2005 và Trần Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/01/2012. Hiện tại, cháu T đã thành niên, cháu Y hiện do bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do ông L thường xuyên nhậu cùng bạn bè, kiếm chuyện đánh vợ, con. Bà Q và ông L không còn sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2025 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà Q yêu cầu ly hôn với ông L; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Trần Văn T do đã thành niên, yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Trần Thị Ngọc Y, yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dạy cháu Y mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu Y thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn ông Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Bùi Thị Lệ Q xác định mâu thuẫn gia đình do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, gia đình hai bên có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được. Đồng thời, bà Q rút lại yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi dạy cháu Y mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu Y thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông L.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 217 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị Lệ Q đối với ông Trần Văn L; bà Q được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/01/2012, ông L không phải cấp dưỡng nuôi dạy các con chung. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dạy cháu Y mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu Y thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Bùi Thị Lệ Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn L, ông L cư trú trên địa bàn xã N, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông L vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Bùi Thị Lệ Q khai, bà Q và ông L do mai mối, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 22/9/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Q và ông L là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà Q xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, ông L thường xuyên nhậu cùng bạn bè, kiếm chuyện đánh vợ con. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2025 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà Q và ông L phát sinh mâu thuẫn do ông L không quan tâm đến vợ con, thường hay nhậu cùng bạn bè và không còn sống chung từ tháng 5 năm 2025 đến nay. Mặc khác, ông L cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà Q. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Q và ông L là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Q đối với ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Q xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 29/5/2005 và Trần Thị

Ngọc Y, sinh ngày 30/01/2012. Hiện tại, cháu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Thị Ngọc Y.

Xét thấy, cháu T đã thành niên, bà Q không yêu cầu nên không đề cập giải quyết. Đối với cháu Y, hiện cháu do bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển tốt về thể chất, tinh thần, được tạo điều kiện học tập. Mặc khác, cháu Y cũng có nguyện vọng sống cùng với bà Q khi bà Q và ông L ly hôn. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu Y cho bà Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Q yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dạy cháu Y mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu Y thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà Q rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc bà Q rút lại yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Q phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Lệ Q đối với ông Trần Văn L.

- Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Lệ Q được ly hôn với ông Trần Văn L.

- Về con chung: Bà Bùi Thị Lệ Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 29/5/2005 do con chung đã thành niên nên không xem xét, giải quyết. Bà Bùi Thị Lệ Q được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/01/2012. Ông Trần Văn L không phải cấp dưỡng nuôi dạy cháu Y.

Bà Bùi Thị Lệ Q cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Lệ Q yêu cầu ông Trần Văn L cấp dưỡng nuôi dạy cháu Trần Thị Ngọc Y mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Lệ Q phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007385 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2025. Bà Bùi Thị Lệ Q đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Bùi Thị Lệ Q có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn L là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Nhơn Mỹ (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm